

VN-Index giảm 0,7%

Ngày báo cáo

6/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,7%

VN-Index giảm 0,7% (-11,7 điểm) trong phiên thứ Năm, đóng cửa tại 1.764,8 điểm. Nhóm cổ phiếu ngân hàng tiếp tục diễn biến kém tích cực, gây áp lực giảm lên chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 110 mã tăng, 213 mã giảm và 50 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 15,1 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng CTG (-1,6%), TCB (-1,5%), VPB (-1,4%), MBB (-1,6%), LPB (-1,9%), STB (-1,4%) và ACB (-1,3%) giảm sâu.
- Ở nhóm Bất động sản, VIC (-0,5%), VRE (-4,3%), BCM (-1,4%), NVL (-1,4%) và KBC (-1,6%) giảm mạnh. Trái lại, VHM (+0,8%) tăng điểm.
- Các cổ phiếu tiêu dùng MSN (-1,0%), SAB (-1,6%), MWG (-1,4%), FRT (-2,1%), HVN (-3,6%) và PNJ (-3,8%) giảm mạnh.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty Công nghiệp GEE (-2,9%) và VTP (-3,1%), các công ty tiện ích GAS (-1,0%) và POW (-2,9%), nhà sản xuất cao su GVR (-1,1%) và doanh nghiệp dầu khí PLX (-1,6%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- NLG: Những điểm chính từ Nam Long Investor Tour ngày 5/8
- VNM: Tiếp tục hưởng lợi từ đà giành thị phần trên diện rộng, xu hướng cao cấp hóa và lợi thế quy mô - Báo cáo Gặp gỡ NDT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.764,8	292,6	126,8
% Δ	-0,7%	-0,3%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	1,2%	6,4%	0,3%
- % YTD	-1,1%	16,8%	5,0%
- % YOY	12,1%	8,9%	18,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	583,0	40,9	14,5
- TB 1 tháng (triệu)	677,6	39,7	16,0
- TB 1 năm (triệu)	1.065,3	70,6	27,3
- TB QTD	679,6	40,3	16,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-19,6%	-9,7%	-20,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	62,2	0,2	0,4
- Bán (triệu)	66,7	0,8	0,1
- GT ròng (triệu)	-4,6	-0,5	0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	107	50	122
Mã giảm	224	84	143
Không đổi	93	168	583
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	323,2	18,5	48,3
P/E trượt 12T	12,0	10,6	13,7
LS cổ tức*	1,8%	5,1%	3,8%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.896,0	33.306	1.608,50
VN30F2M	1.900,5	2.344	2,91
VN30F1Q	1.895,5	744	1,05
VN30F2Q	1.899,9	139	0,20
VN100F1M	1.822,8	44	0,23
VN100F2M	1.823,2	10	0,01
VN100F1Q	1.813,1	24	0,08
VN100F2Q	1.819,0	11	0,03
USD/VND			
26.268			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đang chịu áp lực điều chỉnh sau khi tiếp cận khu vực 1.770–1.800 điểm, tương ứng mục tiêu ngắn hạn của nhịp tăng đã đề cập trước đó. Theo đó, chỉ số có thể thoái lui về vùng hỗ trợ gần 1.745–1.750 điểm trong các phiên tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

NLG: Những điểm chính từ Nam Long Investor Tour ngày 5/8

Chúng tôi đã tham dự Nam Long Investor Tour vào ngày 5/8, bao gồm phần trình bày của Ban lãnh đạo, phiên hỏi đáp và chuyến tham quan dự án Elyse Island (Đồng Nai). Các nội dung trình bày chính gồm cập nhật doanh số bán 6T 2026 (phù hợp với những gì chúng tôi đã đề cập trong [Báo cáo KQKD](#)), triển vọng 6T cuối năm 2026 và việc chuyển giao vị trí Tổng Giám đốc.

*** Doanh số bán BĐS 6T 2026:** doanh số đạt 5,1 nghìn tỷ đồng (+52% YoY), chủ yếu nhờ Sol Garden (chiếm 25% tổng doanh số bán), Mizuki Park (20%), Izumi City (18%) và Southgate (14%).

*** Kế hoạch năm 2026:** Ban lãnh đạo duy trì mục tiêu đã được thông qua tại ĐHCĐ 2026, bao gồm LNST sau CĐTS đạt 720 tỷ đồng (+3% YoY) và doanh số bán đạt 23,46 nghìn tỷ đồng (+98% YoY).

*** Các dự án dự kiến mở bán trong 6T cuối năm 2026:** Các giai đoạn tiếp theo của Sol Garden, Izumi City, Mizuki Park, Southgate và Cần Thơ.

*** Chuyển giao vị trí Tổng Giám đốc:** Chủ tịch Nguyễn Xuân Quang cho biết việc chuyển giao vị trí Tổng Giám đốc là hoạt động thay đổi quản trị bình thường. Vị trí Chủ tịch và Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2026–2031 vẫn được giữ nguyên, và không làm thay đổi định hướng chiến lược của công ty.

Nhìn chung, với LNST sau CĐTS và doanh số bán BĐS 6T 2026 mới hoàn thành lần lượt 17% và 35% dự báo cả năm của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo LNST sau CĐTS năm 2026 đạt 710 tỷ đồng (+1% YoY) và dự báo presales đạt 14,4 nghìn tỷ đồng (+21% YoY), dù cần thêm đánh giá chi tiết hơn.

Tham quan dự án Elyse Island (Đồng Nai)

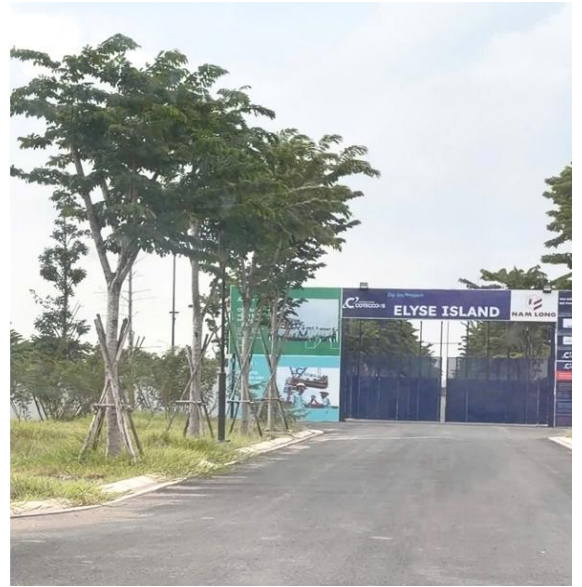
*** Quy mô:** 45 ha với khoảng 580 sản phẩm thấp tầng.

*** Tiến độ bán hàng:** Dự án mở bán lần đầu vào tháng 12/2025; đến cuối quý 2/2026 đã hấp thụ khoảng 8% tổng số sản phẩm.

*** Vị trí:** Cách trung tâm TP.HCM (Quận 1) gần một giờ di chuyển, có thể tiếp cận bằng cả đường bộ và tàu.

*** Tiến độ bàn giao:** Dự kiến bắt đầu bàn giao từ năm 2027.

Hình ảnh thực tế tại dự án Elyse Island



Nguồn: Vietcap (ảnh chụp từ tour)

VNM: Tiếp tục hưởng lợi từ đà giành thị phần trên diện rộng, xu hướng cao cấp hóa và lợi thế quy mô - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Chúng tôi đã tham dự buổi gặp gỡ nhà đầu tư của CTCP Sữa Việt Nam (VNM) vào ngày 6/8. Nhìn chung, doanh nghiệp dẫn đầu ngành sữa đã khẳng định sự trở lại trong việc giành thị phần. Ban lãnh đạo duy trì quan điểm tích cực về triển vọng của VNM, tuy nhiên số liệu chi tiết được công bố còn mang tính tương đối. Những điểm chính chúng tôi ghi nhận như sau.

Kết quả nổi bật 6T 2026:

- * Doanh thu: 34.996 tỷ đồng, tăng 17,8% YoY.
- * LNST: 5.643 tỷ đồng, tăng 38,4% YoY.
- * Biên LN gộp: 43,1%, tăng 200 điểm cơ bản YoY.

Lợi thế quy mô và cơ cấu sản phẩm: Vinamilk đã chi đáng kể cho hoạt động phát triển và marketing các sản phẩm mới và sản phẩm cao cấp trong 3 năm qua. Khi sản lượng tiêu thụ của các sản phẩm này tăng nhanh, công ty ghi nhận biên lợi nhuận cải thiện mạnh.

Triển vọng và kế hoạch

- * Triển vọng biên LN gộp nửa cuối năm 2026: duy trì ổn định ở mức tương đương 6T 2026, không có biến động đáng kể. Giá nguyên vật liệu đã được chốt đến cuối năm. Mức tăng chi phí đầu vào vẫn trong tầm kiểm soát.
- * Không có kế hoạch tăng giá thêm: Công ty đã thực hiện tăng giá nhẹ 3-4% vào đầu tháng 4/2026. Chiến lược của công ty là chia sẻ khó khăn với người tiêu dùng, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng doanh thu thông qua mở rộng sản lượng và cải thiện cơ cấu sản phẩm.
- * Đà xuất khẩu quý 3 duy trì ổn định so với quý 2. Hoạt động được duy trì liên tục nhờ các tuyến vận chuyển thay thế qua eo biển Hormuz và Jordan.

Thị trường trong nước

- * Doanh thu trong nước tăng 12,4% YoY (sản lượng tăng ở mức khoảng 8%-10%). Doanh thu trong nước quý 2 tăng 6,5% YoY – quý 2/2025 không phải là mức nền thấp như quý 1/2025.
- * Vinamilk giành thêm thị phần ở nhiều ngành hàng trong 6T 2026 so với cùng kỳ năm trước và so với cuối năm 2025, bao gồm cả sữa tươi, tuy nhiên công ty không công bố số liệu chi tiết.

* Các ngành hàng cốt lõi (sữa nước, sữa chua, sữa cho người lớn, sữa công thức cho trẻ em) duy trì tăng trưởng ổn định.

* Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm cao cấp hiện đã vượt mức hai chữ số, cao hơn mức một chữ số cao của năm ngoái. Các dòng sản phẩm này đã mở rộng kênh phân phối, ra mắt sản phẩm (SKU) mới và nhận được phản hồi tích cực từ thị trường.

* GreenFarm: tốc độ tăng trưởng ba chữ số.

* Optimum A2 Pro+: chỉ sau 6 tháng, sản phẩm đã đóng góp đáng kể vào danh mục Optimum với tốc độ tăng trưởng chưa từng có. Công ty tiếp tục mở rộng SKU.

* Mộc Châu Creamery: thương hiệu cao cấp thâm nhập thành công thị trường miền Nam thông qua kênh siêu thị và hệ thống cửa hàng Vinamilk; các sản phẩm cốt lõi tăng trưởng gần hai chữ số trong 6T 2026.

Kênh bán hàng trong nước: mức độ độc lập gia tăng, tỷ trọng kênh GT giảm còn 65% doanh thu

* Kênh truyền thống (GT): chiếm 65% doanh thu. Dù tỷ trọng giảm, GT vẫn giữ vai trò quan trọng ít nhất trong 5 năm tới. Kênh này đã tăng trưởng trở lại sau quá trình tái cấu trúc.

* Kênh hiện đại (MT): chiếm 19% doanh thu, ghi nhận tăng trưởng vượt trội.

* Kênh bán hàng trực tiếp đến người tiêu dùng (D2C): chiếm 15-16% doanh thu, bao gồm gần 950 cửa hàng thuộc sở hữu của công ty (mục tiêu 1.000 cửa hàng vào cuối năm) và kênh thương mại điện tử, ghi nhận tăng trưởng ấn tượng.

Thị trường nước ngoài

* Tổng doanh thu: 8.400 tỷ đồng trong 6T 2026, tăng 39,1% YoY.

* Doanh thu xuất khẩu trực tiếp: 4.056 tỷ đồng trong 6T 2026, tăng 16,2% YoY, tiếp nối đà tăng trưởng tích cực từ năm 2025, chủ yếu nhờ sản lượng tăng tại các thị trường hiện hữu. Trung Đông vẫn là thị trường xuất khẩu chính.

* Angkormilk (Campuchia): doanh thu tăng gấp ba lần YoY trong 6T 2026 đến từ mức nền thấp và khó duy trì trong các quý tới. Tuy nhiên, doanh thu tuyệt đối dự kiến ít nhất sẽ duy trì ổn định.

* Driftwood (Mỹ): tăng trưởng chủ yếu nhờ biên lợi nhuận cải thiện từ giá nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển và chi phí bao bì thuận lợi hơn so với năm 2025.

Một số lợi thế cạnh tranh nổi bật ở sản phẩm mới

* Là doanh nghiệp đầu tiên tại Việt Nam ứng dụng công nghệ lọc phân tử của Thụy Điển để tạo ra sản phẩm sữa cao đậm tự nhiên mà không bổ sung whey protein. Công nghệ này cho phép thiết kế sản phẩm theo nhu cầu riêng (giàu đậm, không lactose, giàu canxi, ít béo).

* Tiên phong trong chăn nuôi bò sữa A2 để chiết xuất đậm A2 trực tiếp từ sữa thay vì bổ sung từ bên ngoài. Các sản phẩm chủ lực gồm sữa tươi A2 và Optimum A2.

* Kem Gelato: hương vị Matcha đạt giải "Best Ice Cream" và bao bì đạt giải "Best Packaging" tại Global Dairy Innovation Awards.

Mở rộng trang trại và quy mô đàn bò

Vinamilk tiếp tục mở rộng hệ thống trang trại nhằm đảm bảo nguồn cung sữa tươi (hiện đã vượt nhu cầu của năm 2027). Trong năm 2026, các trang trại hiện hữu (ví dụ Thống Nhất Thanh Hóa) sẽ tiếp tục tăng quy mô đàn, đồng thời hai trang trại mới đang trong kế hoạch triển khai: Tây Ninh 2 (8.000 con bò, 678 ha, bên cạnh đàn 8.000 con hiện có của Tây Ninh 1) và trang trại Bình Định sắp tới. Chúng tôi cho rằng các khoản đầu tư này sẽ đảm bảo nguồn cung sữa tươi đến năm 2028.

Chính sách cổ tức

* Nghị quyết đại hội đồng cổ đông duy trì tỷ lệ chi trả cổ tức tối thiểu 50% LNST.

* Thông tin chi tiết hơn về cổ tức sẽ được công bố trong quý 3 hoặc quý 4. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	50	0.0	8,450	25,500	202%	0.0%	202%	KQ	17/01/25	23.9	5.7	11.4	0.8
KDH	Bất động sản	26%	760	4.1	17,800	42,600	139%	0.0%	139%	MUA	11/05/26	20.1	13.2	17.7	1.1
NLG	Bất động sản	11%	402	2.2	21,800	45,800	110%	2.3%	112%	MUA	11/05/26	12.7	15.5	17.7	0.9
VGC	KCN	48%	642	0.5	37,600	66,800	78%	5.9%	84%	MUA	11/05/26	12.6	10.6	13.5	2.0
HDC	Bất động sản	48%	102	0.8	11,700	21,400	83%	0.0%	83%	KQ	09/01/26	4.2	8.6	17.7	0.9
PVT	Dầu khí	36%	351	2.2	17,850	30,800	73%	5.6%	78%	MUA	13/03/26	8.4	5.8	11.1	1.0
PVS	Dầu khí	33%	662	4.1	34,000	60,000	76%	0.0%	76%	MUA	08/05/26	11.9	11.7	12.4	1.1
BMI	Bảo hiểm	23%	77	0.1	13,500	23,100	71%	3.7%	75%	MUA	12/04/24	9.0	5.4	15.5	0.7
DCM	Phân bón	43%	622	2.8	30,850	51,000	65%	8.1%	73%	MUA	25/05/26	9.1	5.6	11.4	1.4
HDG	Điện & Nước	34%	256	1.3	16,550	28,700	73%	0.0%	73%	MUA	16/07/26	9.8	12.4	17.7	1.0
IDC	KCN	34%	519	1.7	32,700	52,700	61%	9.2%	70%	MUA	04/06/26	7.1	7.0	17.7	2.0
PLC	Dầu khí	49%	60	0.1	19,400	31,900	64%	5.2%	70%	MUA	12/09/25	115.5	6.2	11.4	1.1
DPG	Điện & Nước	30%	134	0.6	29,700	48,900	65%	2.0%	67%	MUA	11/06/26	9.2	9.6	13.5	1.2
GEX	Điện & Nước	44%	1,227	15.2	24,650	40,500	64%	2.0%	66%	MUA	06/07/26	22.0	21.9	11.1	1.6
HPG	VLXD	27%	7,020	22.2	21,850	35,400	62%	2.1%	64%	MUA	12/05/26	12.2	7.3	12.8	1.3
CTG	Ngân hàng	5%	9,266	11.8	31,350	50,000	59%	0.0%	59%	MUA	15/05/26	8.0	6.9	11.9	1.2
PTB	Công nghiệp	10%	132	0.1	34,500	52,000	51%	6.1%	57%	KQ	06/10/25	4.6	6.0	12.8	1.0
DXG	Bất động sản	32%	528	4.6	10,950	17,000	55%	0.0%	55%	MUA	12/06/26	56.6	59.3	17.7	1.0
HVN	Hàng không	21%	2,836	1.3	23,950	37,100	55%	0.0%	55%	KQ	22/07/25	10.2	8.6	18.0	7.9
VPB	Ngân hàng	7%	7,593	15.9	25,150	38,000	51%	2.0%	53%	MUA	18/05/26	8.3	6.5	11.9	1.1
MBB	Ngân hàng	1%	7,326	13.7	23,900	36,000	51%	2.1%	53%	MUA	21/05/26	7.2	6.0	11.9	1.3
MSN	Bán lẻ	76%	3,696	12.2	66,500	101,200	52%	0.0%	52%	MUA	21/05/25	23.4	22.6	11.1	2.4
ACG	Gỗ	12%	180	0.0	31,350	45,800	46%	5.4%	52%	MUA	15/07/25	9.9	7.8	12.8	1.0
TCB	Ngân hàng	2%	7,874	17.2	29,200	42,600	46%	4.8%	51%	MUA	11/05/26	8.2	7.1	11.9	1.2
DXS	Bất động sản	43%	130	0.4	5,880	8,800	50%	0.0%	50%	KQ	11/06/26	10.0	8.7	17.7	0.5
KBC	KCN	42%	996	2.6	27,800	40,400	45%	3.6%	49%	MUA	01/06/26	12.4	10.8	17.7	1.1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,133	1.3	43,700	59,000	35%	11.4%	46%	MUA	06/01/26	13.1	12.4	11.8	2.9

F88	Tài chính TT	42%	573	0.4	67,000	98,000	46%	0.0%	46%	MUA	25/06/26	20.5	12.6	15.5	5.0
NT2	Điện & Nước	39%	231	0.5	21,100	28,800	36%	9.5%	46%	MUA	28/05/26	5.7	6.7	11.3	1.1
PHR	Công nghiệp	-12%	299	0.8	57,900	82,700	43%	2.3%	45%	MUA	15/07/26	17.9	5.0	11.4	1.7
VTP	GTVT	45%	383	1.0	49,900	71,800	44%	0.0%	44%	PHTT	25/05/26	20.8	24.9	11.1	4.4
MWG	Bán lẻ	0%	3,999	16.5	71,200	101,000	42%	1.4%	43%	MUA	14/10/25	14.8	12.5	10.2	2.9
REE	Điện & Nước	0%	1,126	1.1	47,500	66,900	41%	2.1%	43%	MUA	22/04/26	11.7	10.3	11.1	1.4
SZC	KCN	19%	124	0.3	18,150	24,700	36%	5.5%	42%	KQ	01/07/26	10.3	24.9	17.7	1.1
QTP	Điện & Nước	-1%	192	0.1	11,100	14,600	32%	9.0%	41%	MUA	10/12/25	4.9	7.6	11.3	0.9
VRE	Bất động sản	38%	2,188	5.4	25,300	34,200	35%	4.0%	39%	PHTT	29/05/26	8.9	10.4	17.7	1.2
DPM	Phân bón	47%	556	3.1	21,500	28,000	30%	7.0%	37%	PHTT	25/05/26	16.4	9.0	11.4	1.3
MCH	Bán lẻ	84%	6,811	8.3	136,900	181,700	33%	4.4%	37%	PHTT	28/11/25	26.5	23.2	11.8	9.6
FRT	Bán lẻ	16%	899	3.0	132,100	180,100	36%	0.0%	36%	MUA	17/06/26	28.3	19.7	10.2	4.9
PVD	Dầu khí	42%	627	7.3	17,750	24,150	36%	0.0%	36%	MUA	09/04/26	11.0	14.7	12.4	1.0
NVL	Bất động sản	45%	1,252	9.6	13,700	18,600	36%	0.0%	36%	MUA	18/06/26	17.0	22.1	17.7	0.7
TLG	Văn phòng phẩm	90%	178	0.1	48,550	61,900	27%	7.2%	35%	MUA	12/09/25	10.4	7.9	7.5	1.8
POW	Điện & Nước	45%	1,564	7.0	13,400	18,000	34%	0.0%	34%	MUA	29/05/26	17.2	14.3	11.3	1.0
SSI	Chứng khoán	70%	2,313	21.7	24,300	31,600	30%	4.1%	34%	MUA	16/07/26	14.2	15.6	15.5	1.5
BID	Ngân hàng	12%	10,500	6.1	37,900	50,500	33%	0.0%	33%	MUA	21/05/26	10.0	9.2	11.9	1.4
GAS	Dầu khí	47%	6,409	3.6	69,800	90,000	29%	4.3%	33%	MUA	29/07/26	15.5	13.2	11.3	2.5
PNJ	Bán lẻ	5%	710	15.9	36,450	46,500	28%	5.5%	33%	PHTT	12/07/26	7.1	6.4	7.5	1.3
VCB	Ngân hàng	10%	18,760	11.1	59,000	78,500	33%	0.0%	33%	MUA	18/05/26	15.2	12.8	11.9	2.0
AST	DV Hàng không	3%	130	0.0	63,500	80,600	27%	5.5%	32%	MUA	26/08/25	11.4	11.1	10.2	4.8
TPB	Ngân hàng	8%	1,531	6.0	14,500	18,600	28%	3.4%	32%	MUA	20/05/26	5.4	5.2	11.9	0.9
FPT	CNTT	21%	4,612	23.9	70,700	90,300	28%	3.3%	31%	MUA	08/06/26	13.6	11.9	15.0	3.0
BVH	Bảo hiểm	22%	1,774	1.0	62,800	81,000	29%	1.7%	31%	MUA	11/06/26	16.8	12.6	15.5	1.8
PPC	Điện & Nước	45%	108	0.0	8,850	11,000	24%	5.6%	30%	KQ	10/12/25	17.4	8.8	11.3	0.6
CTR	CNTT	44%	370	0.8	75,800	96,800	28%	2.0%	30%	KQ	14/04/26	14.5	12.4	13.5	4.3
TV2	Điện & Nước	8%	68	0.1	26,300	33,000	25%	3.8%	29%	KQ	13/07/26	29.9	20.4	11.1	1.4
VIB	Ngân hàng	2%	1,885	6.5	14,550	18,500	27%	0.0%	27%	KQ	23/05/25	6.8	5.6	11.9	1.0
GMD	GTVT	8%	1,270	5.5	77,100	95,500	24%	3.2%	27%	MUA	25/05/26	20.9	13.6	11.1	2.4
SCS	DV Hàng không	22%	163	0.2	44,700	51,200	15%	12.3%	27%	PHTT	13/01/26	5.6	6.1	18.0	2.8

HDB	Ngân hàng	5%	5,057	17.1	26,550	33,000	24%	1.9%	26%	MUA	06/03/26	7.4	6.3	11.9	1.6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,692	11.2	59,000	70,300	19%	6.8%	26%	MUA	24/04/25	13.1	14.1	11.8	3.9
PLX	Xăng dầu	6%	1,629	2.8	33,700	41,100	22%	3.6%	26%	MUA	13/10/25	17.5	14.6	12.4	1.7
ACB	Ngân hàng	6%	4,893	14.8	22,150	27,100	22%	3.2%	26%	MUA	21/05/26	7.4	6.4	11.9	1.3
SIP	KCN	47%	462	0.2	50,100	58,900	18%	6.0%	24%	MUA	20/07/26	9.8	9.8	17.7	2.5
ACV	Hàng không	47%	5,304	0.7	38,900	48,000	23%	0.0%	23%	PHTT	18/05/26	12.4	12.3	11.1	1.9
DGC	Công nghiệp	45%	627	1.2	43,350	52,100	20%	2.3%	22%	KQ	20/07/26	5.8	8.6	11.4	1.0
BWE	Điện & Nước	47%	416	0.7	43,500	51,600	19%	3.0%	22%	MUA	13/05/26	11.2	12.1	11.3	1.8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	658	0.2	47,300	53,400	13%	8.5%	21%	KQ	30/08/24	9.0	6.8	11.8	1.6
BMP	VLXD	17%	460	0.9	147,600	163,000	10%	10.5%	21%	MUA	17/06/26	9.9	9.4	13.5	4.2
PC1	Điện & Nước	41%	321	2.6	20,500	24,700	20%	0.0%	20%	KQ	21/07/26	9.1	13.9	13.5	1.3
DHC	Công nghiệp	16%	140	0.4	34,700	40,100	16%	3.7%	19%	MUA	16/12/25	8.5	8.3	12.8	1.5
NKG	VLXD	45%	206	0.7	11,000	13,100	19%	0.0%	19%	PHTT	18/04/25	25.0	8.5	12.8	0.7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	419	0.5	52,600	58,600	11%	5.7%	17%	KQ	30/07/26	8.3	7.8	11.8	1.2
GVR	Công nghiệp	12%	4,239	1.7	27,850	32,100	15%	1.4%	17%	PHTT	20/07/26	20.9	16.3	11.4	1.8
DGW	Bán lẻ	26%	337	1.2	40,000	45,400	14%	2.5%	16%	KQ	18/06/26	16.1	13.8	10.2	2.4
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,773	9.2	25,050	27,000	8%	2.8%	11%	PHTT	18/03/26	24.2	7.7	12.4	1.7
VHM	Bất động sản	43%	24,102	33.9	77,100	76,900	-0%	3.9%	4%	PHTT	29/05/26	15.1	11.5	17.7	2.4
TDM	Điện & Nước	49%	280	0.2	60,300	60,600	0%	2.2%	3%	KQ	13/05/26	34.7	33.6	11.3	2.9
VEA	Ô-tô	48%	1,759	0.8	34,800	30,800	-11%	13.9%	2%	PHTT	28/10/25	6.3	6.5	11.1	2.0
STB	Ngân hàng	19%	5,180	12.3	72,200	73,500	2%	0.0%	2%	PHTT	18/05/26	25.3	22.8	11.9	2.2
HSG	VLXD	46%	332	1.2	10,800	10,400	-4%	4.6%	1%	PHTT	18/04/25	13.9	14.9	12.8	0.7
OIL	Dầu khí	6%	507	1.0	12,900	12,700	-2%	0.8%	-1%	KQ	17/10/25	31.5	28.5	12.4	1.2
VJC	Hàng không	24%	3,688	11.8	126,000	114,000	-10%	0.0%	-10%	KQ	15/03/24	35.1	14.1	18.0	3.7
LPB	Ngân hàng	4%	5,911	18.9	52,000	39,300	-24%	1.9%	-22%	KKQ	18/11/25	13.7	14.4	11.9	3.6
VIC	Bất động sản	45%	64,631	38.1	218,800	110,000	-50%	0.0%	-50%	BÁN	12/06/26	144.0	62.0	17.7	10.0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	128.315	2.566	20	13,7	10,8	9,1	15,2	1,5	20,2	15,5	11,8	1,8	3,4%
KHẢ QUAN	18	12.639	702	2	10,7	11,6	9,5	14,0	2,0	18,9	15,6	13,1	1,9	2,5%
PHÙ HỢP TT	14	56.707	4.050	3	18,9	15,7	12,2	17,2	2,2	24,1	16,3	12,9	2,4	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.911	5.911	0	16,8	13,7	14,4	10,4	3,6	16,8	13,7	14,4	3,6	1,9%
BÁN	1	64.631	64.631	1	136,8	144,0	62,0	72,4	10,0	136,8	144,0	62,0	10,0	0,0%
TỔNG CỘNG	84	268.203	3.193	26	18,7	15,3	12,5	16,9	2,2	21,9	17,2	12,9	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.776	7.148	11	11,2	9,7	8,3	12,8	1,5	10,9	10,2	9,1	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.851	926	1	21,3	16,2	11,9	21,2	1,7	15,9	12,9	9,0	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.313	2.313	1	19,5	14,2	15,6	18,5	1,5	19,5	14,2	15,6	1,5	4,1%
Tài chính thay thế	1	573	573	0	42,0	20,5	12,6	30,0	5,0	42,0	20,5	12,6	5,0	0,0%
Tiêu dùng	13	26.660	2.051	4	17,1	14,8	13,8	19,3	3,2	21,3	14,7	12,8	3,2	5,3%
CNTT	1	4.612	4.612	1	16,5	13,6	11,9	17,4	3,0	16,5	13,6	11,9	3,0	3,3%
Bất động sản	9	94.096	10.455	2	59,6	38,0	26,8	26,2	4,3	34,8	32,1	23,5	2,1	1,1%
Vật liệu	4	8.018	2.004	1	15,4	12,3	7,5	19,0	1,3	13,5	15,3	10,0	1,8	4,3%
Điện & Nước	12	5.924	494	1	20,3	13,1	13,1	18,4	1,2	25,7	15,2	14,3	1,3	3,3%
Dầu khí	10	16.196	1.620	2	22,6	16,6	10,3	20,9	1,7	32,6	26,1	11,7	1,4	3,7%
Công nghiệp	5	1.128	226	0	7,3	6,5	7,9	8,8	1,1	11,2	10,5	7,3	1,1	3,5%
Khu công nghiệp	7	7.281	1.040	1	20,7	15,1	12,1	19,6	1,7	21,2	13,0	12,0	1,7	4,8%
GTVT & Logistics	7	13.774	1.968	1	13,3	14,8	11,8	18,0	2,8	16,6	16,7	13,0	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	268.203	3.193	26	18,7	15,3	12,5	16,9	2,2	21,9	17,2	12,9	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	27%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-73%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	22%	KQ		Tín dụng tiếp tục tăng trưởng yếu gây áp lực lên lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH	36%	33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực

MSN (2)		42%	MUA	
MCH		15%	PHTT	
MWG		18%	MUA	
PNJ	11%	11%	PHTT	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS		33%	KQ	
SAB	18%	1%	MUA	
TLG	4%	20%	MUA	Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
VEA	17%	-7%	PHTT	Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VHC	9%	7%	MUA	Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VNM		6%	MUA	
KQ Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp				
GTVT & Logistics				
ACV	11%	-3%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết đủ doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	BUY	Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT	Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu đủ doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT	Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ	Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT	Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản				
DXG	-30%	-4%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M	-23%	MUA	Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường
NLG	-53%	-18%	MUA	Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét
VHM	372%	31%	PHTT	Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm

VIC	182%	132%	BÁN	Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp dự kiến trong quý 2/2026	
VRE	33%	-14%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng	
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi	
IDC	37%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng	
KBC	-80%	15%	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao	
PHR	245%	118%	MUA	Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng	
SIP	18%	6%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng	
SZC	-84%	-59%	KQ	Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh	
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	27%	19%	MUA	Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo	
BMP	9%	5%	MUA	Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng	
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG	49%	42%	MUA	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tiếp tục tăng trưởng với biên lợi nhuận tiếp tục cải thiện; phù hợp với kỳ vọng	
HSG (1)	5%	-5%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi	
NKG	102%	480%	PHTT	Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo	
PTB	17%	-19%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo	
STK	N.M.	231%	KQ	Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex	
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-8%	MUA	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác	
GEX	-19%	1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026	
HDG	-27%	22%	KQ		

NT2	61%	-16%	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	N/A	N/A	
POW	350%	20%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE	9%	17%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	0%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ	LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA	LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí				
BSR		215%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DCM (2)	55%	61%	MUA	
DPM	117%	82%	PHTT	LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA	LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)		39%	KQ	
PLX (2)		19%	MUA	
PLC		834%	MUA	
PVD (2)		55%	MUA	
PVS (2)		7%	MUA	
PVT (2)		49%	MUA	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.764,78	-11,68
VN 30	1.902,79	-14,09
VN Mid	1.916,23	-16,11
VNSmall	1.250,39	-3,26

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	292,64	-0,95
HNX30	453,19	-5,75
VNX Allshare	2.827,26	-21,67

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,82	-0,33

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.686,3	17,5%
Khối ngoại mua	1.634,0	10,7%
Khối ngoại bán	1.754,0	11,4%
Tổng giao dịch	15.321,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	575,5	53,6%
Khối ngoại mua	6,5	0,6%
Khối ngoại bán	20,7	1,9%
Tổng giao dịch	1.074,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	98,9	25,9%
Khối ngoại mua	11,8	3,1%
Khối ngoại bán	3,6	0,9%
Tổng giao dịch	382,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGC	2.800	6,9%
VBB	650	5,1%
CTF	650	3,4%
HAH	1.300	2,9%
YEG	200	2,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	1.800	1,5%
THD	1.900	1,2%
PVI	400	0,5%
SCG	300	0,5%
APS	0	0,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNZ	75.136	12,8%
VIW	2.387	9,8%
LSG	1.815	5,6%
PAT	3.213	5,0%
FOC	2.200	3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DCL	-3.050	-6,9%
VRE	-1.150	-4,4%
PNJ	-1.450	-3,8%
HVN	-900	-3,6%
VTP	-1.600	-3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L18	-1.500	-9,4%
NVB	-400	-3,5%
TIG	-200	-3,4%
C69	-500	-3,0%
HUT	-400	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LLM	-1.675	-5,1%
F88	-3.594	-5,0%
TOS	-2.901	-3,0%
MSR	-1.140	-2,9%
TIN	-2.432	-2,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	1.432,7
VIC	1.063,9
VIX	621,2
SSB	587,6
GEX	487,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	588,5
HUT	125,3
MBS	68,1
PVS	54,4
CEO	35,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	53,9
VES	47,4
F88	33,5
XMC	25,3
ABB	21,2

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SSB	36.409.321	5.794.300
SKG	435.275	89.523
AGG	2.309.734	553.646
KDC	6.194.228	1.642.394
HII	1.607.958	436.605
VHM	17.988.474	6.310.900
CKG	277.233	102.592
MZG	1.755.675	686.827
IDI	666.672	276.693
VHC	564.389	239.251

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VC7	260.600	78.866
CTP	235.831	101.255
DXP	310.360	189.833
DL1	332.747	216.256
API	143.922	117.907
PCH	110.600	92.847
NDN	159.047	144.968
DST	242.001	222.415
LIG	125.100	125.429
VTZ	959.900	1.037.573

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VTD	1.081.813	243.341
F88	458.718	126.900
BIG	1.541.871	468.101
PHP	497.602	178.294
VIW	487.589	186.755
HHG	250.078	97.869
SDA	172.000	71.918
DHB	158.937	116.624
VLC	138.055	101.983
MSR	1.403.891	1.049.818

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.488		14,6	2,0	14,1%
TCX	4.160	90,8%	17,6	2,4	13,7%
VCK	2.831	96,3%	15,9	2,4	17,2%
SSI	2.313	70,1%	11,3	1,5	13,4%
VPX	1.827	95,8%	8,9	1,3	16,2%
HCM	1.307	14,8%	19,3	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	576		11,2	1,4	13,0%
BVH	1.774	21,6%	14,0	1,8	13,2%
PVI	658	43,1%	13,1	1,9	15,2%
BIC	164	7,6%	10,0	1,3	13,1%
VNR	146	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	136	82,9%	10,7	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.483		13,3	3,2	25,6%
ACV	5.304	47,3%	12,5	1,9	15,8%
MVN	2.425	0,0%	23,1	4,1	19,0%
VEA	1.759	47,6%	6,0	2,0	28,0%
GEE	1.655	49,0%	12,2	5,4	45,6%
GMD	1.270	8,5%	12,7	2,4	19,4%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.611		17,1	4,1	24,6%
MCH	6.811	84,5%	25,2	9,6	40,1%
VNM	4.692	50,5%	11,3	3,9	33,9%
MSN	3.696	75,8%	14,3	2,4	19,4%
SAB	2.133	41,3%	11,7	2,9	22,3%
SBT	723	80,4%	22,9	1,6	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.640		12,9	1,3	13,8%
BSR	4.773	47,9%	6,4	1,7	30,2%
PLX	1.629	5,9%	13,3	1,7	12,5%
PVS	662	33,3%	8,3	1,1	13,9%
PVD	627	41,9%	14,8	1,0	6,5%
OIL	507	6,4%	21,9	1,2	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.160		10,4	1,9	19,5%
GAS	6.409	47,0%	13,3	2,5	18,9%
POW	1.564	45,5%	6,4	1,0	16,5%
REE	1.126	0,0%	11,2	1,4	12,6%
PGV	983	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	719	0,0%	16,1	3,4	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.218		100,5	5,9	28,6%
VIC	64.631	44,8%	74,9	10,0	14,8%
VHM	24.102	42,9%	7,9	2,4	32,7%
KSF	2.811	50,0%	4,8	3,5	77,4%
THD	2.359	48,9%	407,1	12,2	3,3%
VRE	2.188	37,6%	7,9	1,2	15,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.799		8,1	1,4	18,3%
VCB	18.760	9,9%	11,8	2,0	17,9%
BID	10.500	12,5%	8,3	1,4	18,2%
CTG	9.266	5,4%	6,1	1,2	21,9%
TCB	7.874	1,6%	7,6	1,2	15,7%
VPB	7.593	6,8%	6,7	1,1	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.388		28,0	4,5	26,4%
VPL	5.521	42,7%	48,7	3,3	7,7%
MWG	3.999	0,0%	10,7	2,9	29,2%
VJC	3.688	23,8%	44,5	3,7	8,6%
HVN	2.836	21,4%	15,2	7,9	58,8%
FRT	899	16,3%	20,8	4,9	27,5%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.983		11,8	2,6	25,1%
HPG	7.020	27,3%	8,0	1,3	17,4%
GVR	4.239	12,4%	15,6	1,8	12,2%
MSR	1.613	99,8%	17,4	3,0	19,0%
KSV	1.414	0,0%	10,6	5,6	62,9%
DGC	627	45,1%	7,7	1,0	13,8%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	247		36,8	2,9	15,7%
DHG	472	46,0%	12,9	3,6	24,1%
IMP	215	5,3%	15,7	2,4	15,6%
DHT	203	9,3%	132,6	4,8	3,7%
DBD	177	83,4%	16,0	2,7	16,6%
DVN	169	-0,0%	6,6	1,2	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.009		21,0	1,5	10,7%
FPT	4.612	21,3%	12,1	3,0	26,5%
CMG	221	13,6%	14,8	1,7	12,3%
SAM	89	48,5%	20,6	0,6	2,8%
ELC	69	45,7%	13,6	1,3	10,5%
SGT	54	-5,5%	44,1	0,7	1,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

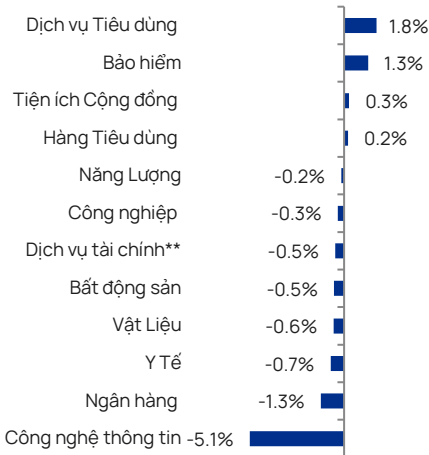
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



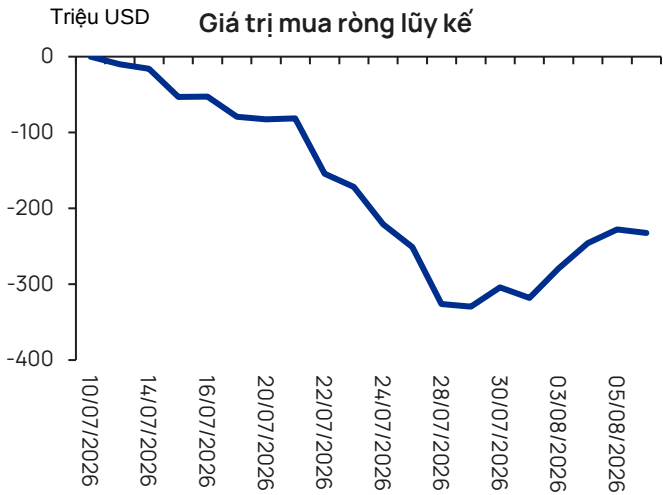
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



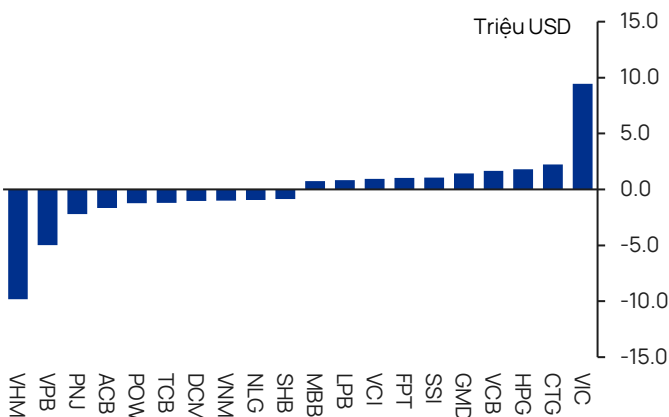
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

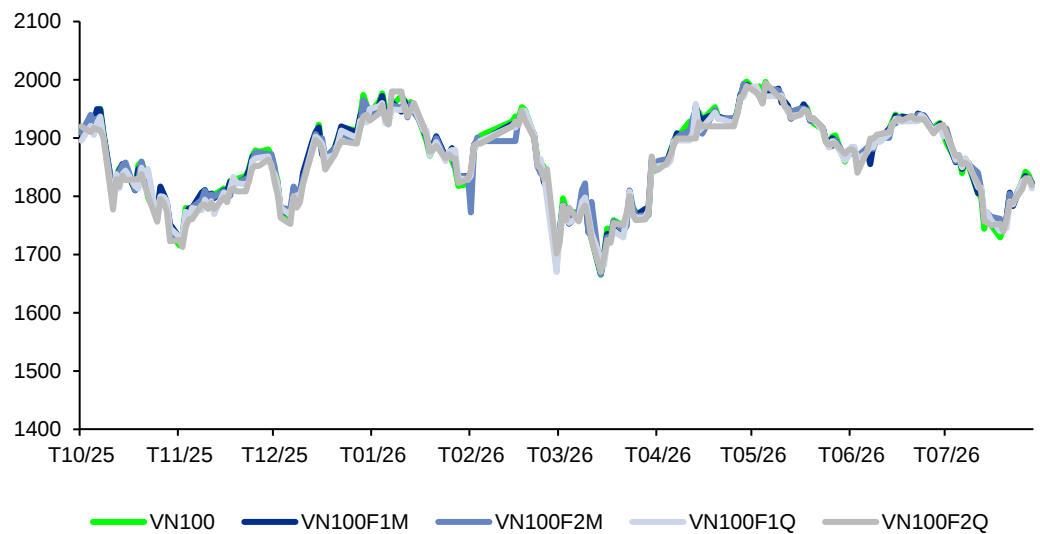
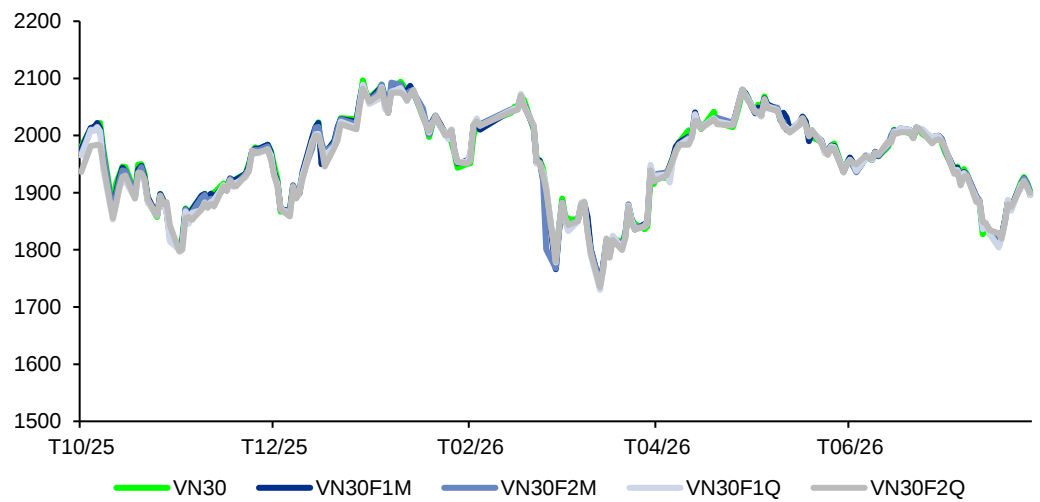


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.896,0	-17,8	-0,9%	-6,8
VN30F2M	1.900,5	-15,4	-0,8%	-2,3
VN30F1Q	1.895,5	-14,5	-0,8%	-7,3
VN30F2Q	1.899,9	-8,7	-0,5%	-2,9
VN100F1M	1.822,8	-8,3	-0,5%	0,7
VN100F2M	1.823,2	-8,8	-0,5%	1,1
VN100F1Q	1.813,1	-17,0	-0,9%	-9,0
VN100F2Q	1.819,0	-10,5	-0,6%	-3,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33.306	0,0%	222,93	2,3%
VN30F2M	2.344	0,0%	0,40	-15,9%
VN30F1Q	744	0,0%	0,15	108,6%
VN30F2Q	139	0,0%	0,03	80,0%
VN100F1M	44	0,0%	0,03	10,0%
VN100F2M	10	0,0%	0,00	-50,0%
VN100F1Q	24	0,0%	0,01	100,0%
VN100F2Q	11	0,0%	0,00	-50,0%

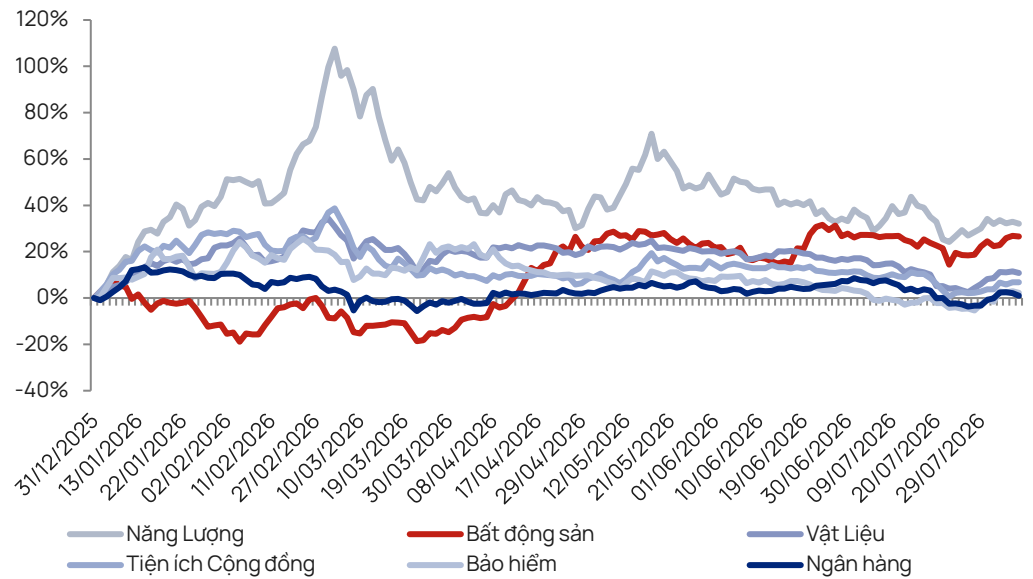


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

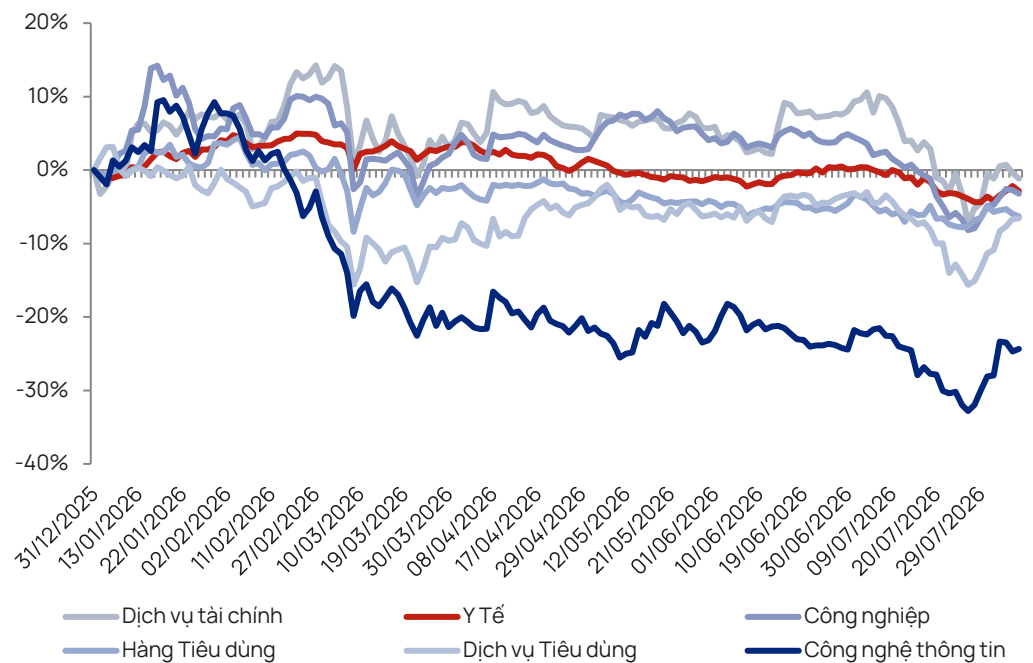
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



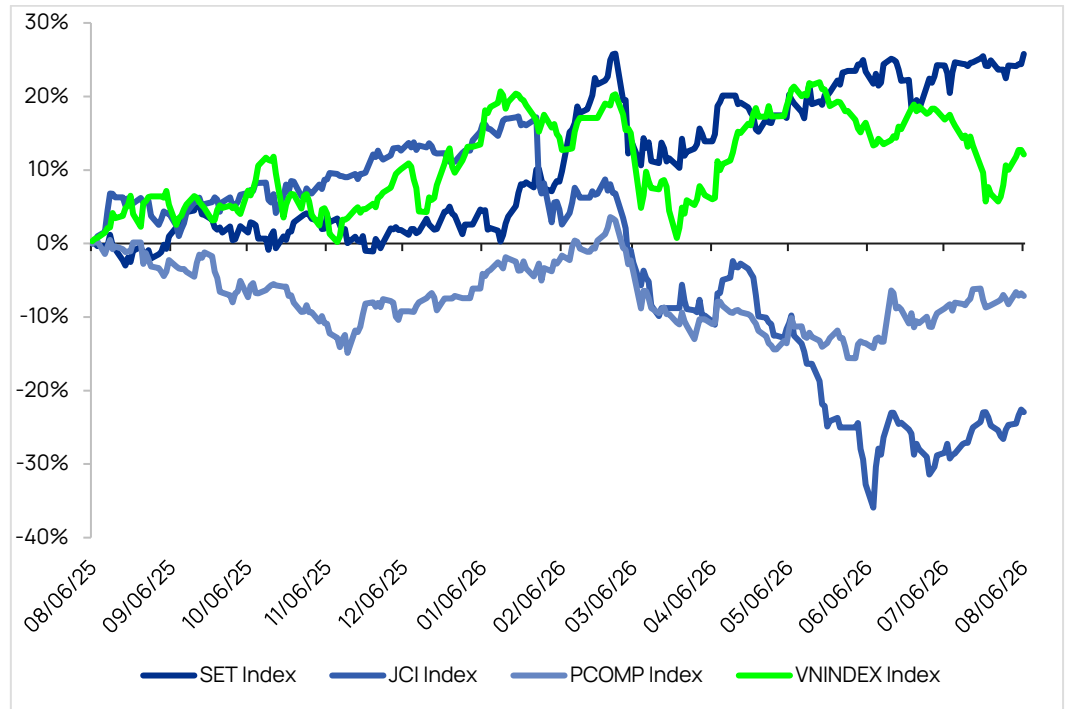
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



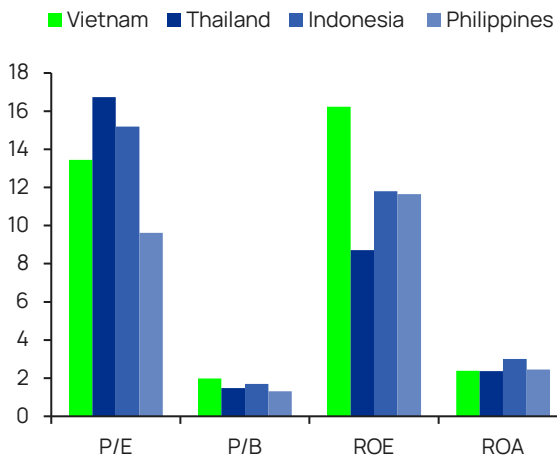
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,7	15,2	9,6	13,4
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	8,7	11,8	11,6	16,2
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	609,3	605,2	147,7	319,6
GTGD trung bình, tr USD	1.639,8	1.162,8	82,1	935,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.106,9	-4.174,5	-187,9	-3.289,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(127,9)	(28,8)	(26,7)	82,1
Lợi suất TPCP 5 năm	1,57%	7,28%	6,87%	4,22%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.